



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ MIỀN BẮC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam

167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 20

01
C
TRÁC
DI
VI
NG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam
167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hồng Dung	Chủ tịch
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Ủy viên
Ông Cao Trung Kiên	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2018)
Ông Trần Anh Dũng	Ủy viên
Ông Đoàn Quốc Thịnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Cao Trung Kiên	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Phó Giám đốc
Ông Phạm Trần Nguyễn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam
167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Cao Trung Kiên
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2018

Số: 221 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2018, từ trang 4 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 8 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172.668.368.483	144.291.844.313
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	144.551.393.463	120.524.790.382
1. Tiền	111		45.782.370.721	12.428.961.028
2. Các khoản tương đương tiền	112		98.769.022.742	108.095.829.354
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.064.650.865	17.082.205.161
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	7.632.522.615	3.826.014.540
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	9.739.165.442	12.786.236.913
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		692.962.808	469.953.708
III. Hàng tồn kho	140	7	9.484.921.647	5.362.189.458
1. Hàng tồn kho	141		9.484.921.647	5.407.742.357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(45.552.899)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		567.402.508	1.322.659.312
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		567.402.508	494.180.788
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	-	828.478.524
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.946.408.237	29.258.729.723
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75.374.000	83.374.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		75.374.000	83.374.000
II. Tài sản cố định	220		18.153.686.304	18.963.232.508
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	18.120.198.999	18.918.458.737
- Nguyên giá	222		38.970.498.277	38.761.094.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.850.299.278)	(19.842.635.313)
2. Tài sản cố định vô hình	227		33.487.305	44.773.771
- Nguyên giá	228		116.950.000	116.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(83.462.695)	(72.176.229)
III. Tài sản dài hạn khác	260		6.717.347.933	10.212.123.215
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	6.717.347.933	8.430.634.986
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	1.781.488.229
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		197.614.776.720	173.550.574.036

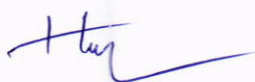
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		52.278.949.552	22.612.365.585
I. Nợ ngắn hạn	310		52.278.949.552	22.612.365.585
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	11.465.079.242	6.780.732.822
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	22.531.726.497	742.835.230
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.650.394.404	327.363.221
4. Phải trả người lao động	314		707.072.983	816.399.207
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	3.832.918.824	3.336.304.893
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	8.366.236.903	8.575.982.791
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.725.520.699	2.032.747.421
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		145.335.827.168	150.938.208.451
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	145.335.827.168	150.938.208.451
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.303.157.588	20.905.538.871
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		6.399.297.592	10.383.608.638
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.903.859.996	10.521.930.233
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		197.614.776.720	173.550.574.036




Nguyễn Tiên Hưng
Người lập biểu

Ngày 08 tháng 8 năm 2018



Trần Anh Dũng
Kế toán trưởng




Cao Trung Kiên
Giám đốc


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	937.851.820.619	832.134.753.357
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	5.433.101.150	11.332.936.523
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	932.418.719.469	820.801.816.834
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	895.896.421.354	777.733.458.895
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36.522.298.115	43.068.357.939
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.401.634.715	1.446.892.698
7. Chi phí bán hàng	25	20	16.529.441.685	22.224.241.119
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	7.421.152.660	8.165.214.546
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-(25+26))	30		14.973.338.485	14.125.794.972
10. Thu nhập khác	31		1.165.803.045	304.004.438
11. Lợi nhuận khác (40=31)	40		1.165.803.045	304.004.438
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.139.141.530	14.429.799.410
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.684.112.154	4.338.174.938
14. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.325.204.381	(1.452.215.056)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.129.824.995	11.543.839.528
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	742	762


Nguyễn Tiến Hưng
Người lập biểu


Trần Anh Dũng
Kế toán trưởng


Cao Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2018


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

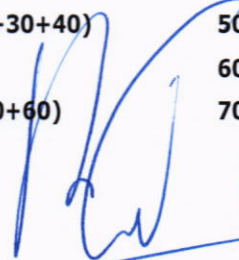
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.139.141.530	14.429.799.410
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.708.067.604	1.327.173.574
Các khoản dự phòng	03	(45.552.899)	(46.518.524)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.708.634.715)	(1.470.019.971)
Các khoản điều chỉnh khác	07	(758.000.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.335.021.520	14.240.434.489
Thay đổi các khoản phải thu	09	38.840.599	(14.289.173.816)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(4.077.179.290)	1.690.538.254
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	25.642.077.191	(2.851.126.875)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.640.065.333	595.381.275
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(896.094.808)	(3.777.747.809)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(639.433.000)	(1.703.453.521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.043.297.545	(6.095.148.003)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(140.521.400)	(269.120.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	307.000.000	23.127.273
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.216.826.936	1.648.134.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.383.305.536	1.402.141.999
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	24.026.603.081	(19.093.006.004)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	120.524.790.382	150.834.263.839
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	144.551.393.463	131.741.257.835


Nguyễn Tiên Hưng
Người lập biểu


Trần Anh Dũng
Kế toán trưởng


Cao Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC**

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam
167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc ("Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102886450 thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 7 năm 2018 (cấp lần đầu ngày 19 tháng 8 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102886450 ngày 19 tháng 8 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 75 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 76 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn, bán lẻ phân bón (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn, bán lẻ hóa chất được phép lưu hành (không bao gồm hóa chất thú y, hóa chất y tế và hóa chất bảo vệ thực vật); Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm); Tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 15
Máy móc thiết bị	4
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Tài sản cố định khác	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bản quyền trang web, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, bản quyền trang web được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện số tiền thuê văn phòng cho nhiều kỳ đã được thanh toán cho bên cho thuê. Tiền thuê văn phòng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng tối đa không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;



th

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

th

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	358.294.789	194.434.988
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.424.075.932	12.234.526.040
Các khoản tương đương tiền (*)	98.769.022.742	108.095.829.354
	144.551.393.463	120.524.790.382

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng đến dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1% đến 4,8%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.423.584.058	3.706.484.261
Các khách hàng khác	208.938.557	119.530.279
	7.632.522.615	3.826.014.540
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	7.423.584.058	3.706.484.261

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	9.713.240.642	12.779.211.913
Các nhà cung cấp khác	25.924.800	7.025.000
	9.739.165.442	12.786.236.913
Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	9.713.240.642	12.779.211.913

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng (i) VND	Giá gốc VND	Dự phòng (i) VND
Công cụ, dụng cụ	13.913.000	-	14.393.600	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	486.365.638	-	188.625.250	-
Hàng hoá	8.984.643.009	-	5.204.723.507	(45.552.899)
Cộng	9.484.921.647	-	5.407.742.357	(45.552.899)

(i) Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty đã thực hiện thanh lý hàng tồn kho kém phẩm chất và thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng công VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	28.077.312.198	128.128.000	8.097.822.837	1.914.537.815	543.293.200	38.761.094.050
Tăng khác	-	-	758.000.000	-	-	758.000.000
Mua sắm mới	-	-	140.521.400	-	-	140.521.400
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(689.117.173)	-	-	(689.117.173)
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	128.128.000	8.307.227.064	1.914.537.815	543.293.200	38.970.498.277
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	14.248.288.427	64.064.002	3.351.554.849	1.737.023.222	441.704.813	19.842.635.313
Khấu hao trong kỳ	979.668.612	15.884.361	571.059.736	62.814.955	67.353.474	1.696.781.138
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(689.117.173)	-	-	(689.117.173)
Số dư cuối kỳ	15.227.957.039	79.948.363	3.233.497.412	1.799.838.177	509.058.287	20.850.299.278
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	13.829.023.771	64.063.998	4.746.267.988	177.514.593	101.588.387	18.918.458.737
Tại ngày cuối kỳ	12.849.355.159	48.179.637	5.073.729.652	114.699.638	34.234.913	18.120.198.999

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 2.331.535.423 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.020.652.596 đồng).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền thuê văn phòng	5.146.609.519	6.434.879.593
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.570.738.414	1.995.755.393
	6.717.347.933	8.430.634.986

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Số đầu kỳ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.860.965.000	7.860.965.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	3.604.114.242	3.604.114.242	6.780.732.822	6.780.732.822
	11.465.079.242	11.465.079.242	6.780.732.822	6.780.732.822
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	8.107.965.000		733.519.804	

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Thương mại Thiệu Yên Thanh Hoá	3.554.350.000	-
Công ty TNHH Việt Mỹ	3.223.055.000	-
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Nhâm	2.492.500.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh	2.327.100.000	65.057.280
Công ty Cổ phần Phân bón Phú Quý	2.001.625.870	162.408.481
Công ty Cổ phần Phùng Hưng	1.876.773.036	5.459.833
Các khách hàng khác	7.056.322.591	509.909.636
	22.531.726.497	742.835.230
Người mua là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	709.250.000	-

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	<u>Lũy kế trong kỳ</u>			Tại ngày cuối kỳ VND
	<u>Tại ngày</u> <u>đầu kỳ</u> VND	<u>Số phải thu/nộp</u> VND	<u>Số đã thu/nộp</u> VND	
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	828.478.524	-	828.478.524	-
	828.478.524	-	828.478.524	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế GTGT hàng bán	222.419.186	156.427.957	290.323.713	88.523.430
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.399.349.782	896.094.808	1.503.254.974
Thuế thu nhập cá nhân	104.944.035	542.324.523	588.652.558	58.616.000
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	327.363.221	3.101.102.262	1.778.071.079	1.650.394.404

th

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả cán bộ nhân viên Công ty	3.653.573.694	3.250.622.593
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	179.345.130	85.682.300
	3.832.918.824	3.336.304.893

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả đại lý	5.663.140.000	5.571.136.250
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	100.371.559
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.500.000.000	2.500.000.000
Kinh phí công đoàn	62.544.273	63.389.672
Phải trả ngắn hạn khác	140.552.630	341.085.310
	8.366.236.903	8.575.982.791

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Vốn góp</u> của chủ sở hữu VND	<u>Quỹ đầu tư</u> phát triển VND	<u>Lợi nhuận sau thuế</u> chưa phân phối VND	<u>Cộng</u> VND
Số dư đầu kỳ trước	120.000.000.000	10.032.669.580	24.806.896.298	154.839.565.878
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	11.543.839.528	11.543.839.528
Trích quỹ	-	-	(2.653.770.219)	(2.653.770.219)
Trả cổ tức	-	-	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	120.000.000.000	10.032.669.580	19.296.965.607	149.329.635.187
Số dư đầu kỳ này	120.000.000.000	10.032.669.580	20.905.538.871	150.938.208.451
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	11.129.824.995	11.129.824.995
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(2.332.206.278)	(2.332.206.278)
Chia cổ tức (i)	-	-	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
Số dư cuối kỳ này	120.000.000.000	10.032.669.580	15.303.157.588	145.335.827.168

- (i) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 19/NQ-ĐHCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2018, cổ tức năm 2017 được Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt là 14.400.000.000 đồng.
- (ii) Trong sáu tháng đầu năm 2018, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 19/NQ-ĐHCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2018 như sau:
- Từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2017: 106.241.279 đồng.
 - Từ lợi nhuận chưa phân phối 6 tháng đầu năm 2018: 2.225.964.999 đồng tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102886450 thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	90.000.000.000	75,00%	90.000.000.000	90.000.000.000
Các cổ đông khác	30.000.000.000	25,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
	120.000.000.000	100%	120.000.000.000	120.000.000.000

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 17 và 18.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực miền Bắc, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu Ure Phú Mỹ	716.537.340.000	614.277.487.500
Doanh thu hàng hóa khác	208.167.859.000	205.491.218.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.146.621.619	12.366.047.357
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	937.851.820.619	832.134.753.357
Chiết khấu thương mại	(5.433.101.150)	(11.332.936.523)
Doanh thu thuần	932.418.719.469	820.801.816.834
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	161.263.574.339	198.660.579.264

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn Ure Phú Mỹ	689.817.481.005	572.990.983.111
Giá vốn hàng hóa khác	193.741.606.737	193.289.112.110
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.337.333.612	11.453.363.674
	895.896.421.354	777.733.458.895

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân công	12.637.696.883	14.423.136.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.708.067.604	1.327.173.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.830.534.402	34.666.600.781
Chi phí khác bằng tiền	3.245.055.931	1.874.186.824
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(45.552.899)	-
	40.375.801.921	52.291.097.542

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	8.537.422.380	9.985.448.439
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	154.340.981	2.760.680.845
Các khoản chi phí bán hàng khác	7.837.678.324	9.478.111.835
	16.529.441.685	22.224.241.119
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	4.100.274.503	4.437.687.924
Chi phí thuê văn phòng	1.247.350.074	1.080.536.900
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.073.528.083	2.646.989.722
	7.421.152.660	8.165.214.546

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>(Trình bày lại)</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.129.824.995	11.543.839.528
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.225.964.999)	(2.402.015.609)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	8.903.859.996	9.141.823.919
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	742	762

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc chia lợi nhuận sau thuế 2017 theo Nghị quyết số 19/NQ-ĐHCD ngày 23 tháng 4 năm 2018, cụ thể như sau:

	Kỳ trước (Trình bày lại) VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.543.839.528	11.543.839.528
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.402.015.609)	(2.308.767.906)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.141.823.919	9.235.071.622
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	762	770

22. THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.288.270.074	987.036.900

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 608 m² văn phòng, 55 m² khu vực WC và 31 m² khu vực kho tại Tầng 4, tòa nhà Viện Dầu khí với giá thuê lần lượt là 295.425 VND/m²/năm, 170.437 VND/m²/năm và 200.000 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 3 năm tính từ 01 tháng 7 năm 2017.

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH Toàn Xuân	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH Hồng Thành	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toan Vân	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH Bằng Tuyên	Cổ đông của Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội	Cổ đông của Công ty
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Sâm	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	Cổ đông của Công ty
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	Cổ đông của Công ty
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Thanh Hoá	Công ty cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ Phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Công ty cùng Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	161.263.574.339	198.660.579.264
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	11.948.695.176	10.732.989.781
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	60.870.258.520	50.880.470.133
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	855.288.400	10.072.936.860
Công ty TNHH Hồng Thành	16.537.375.140	15.234.575.350
Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toàn Văn	23.350.673.713	14.686.597.660
Công ty TNHH Bằng Tuyên	20.234.617.150	14.786.072.110
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội	-	47.917.478.510
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	27.466.666.240	34.349.458.860
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	915.347.483.750	755.061.858.269
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	915.347.483.750	754.224.008.269
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh kinh doanh Hóa chất Dầu khí	-	837.850.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	7.423.584.058	3.706.484.261
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.423.584.058	3.706.484.261
Trả trước nhà cung cấp	9.713.240.642	12.779.211.913
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	9.713.240.642	12.779.211.913
Phải thu khác	-	40.320.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	40.320.000
Phải trả nhà cung cấp	8.107.965.000	733.519.804
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.860.965.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	64.900.000	228.627.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	82.400.000	221.180.394
Công ty TNHH Hồng Thành	17.100.000	130.002.520
Công ty TNHH Bằng Tuyên	82.600.000	153.709.890
Các khoản người mua trả tiền trước	709.250.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	709.250.000	-

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị:


	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	1.898.043.488	2.020.231.846



Nguyễn Tiên Hưng
Người lập biểu



Trần Anh Dũng
Kế toán trưởng



Cao Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2018

